Chi tiết mã HS 8529.10.93

Mã HS	8529.10.93
Mô tả hàng hóa	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28 / - Ăng-ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm: / - - Loại khác: / - - - Loại dùng với thiết bị truyền dẫn để phát sóng vô tuyến
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 04:16:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85291093/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15675
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15675
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15675
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, MY)	0% (trừ LA, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15004
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14936
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14936
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14936
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14936
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14936
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14936
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14990
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14990

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14990
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14990
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14990
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14990
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14991
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14991
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14991
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14991
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14991
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14991
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14994
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14942
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F14950
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G14950
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H14950
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I14950
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J14950
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K14950
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14990
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14990
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14990
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14990
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14990
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14990
VCFTA	2022	2022	2	VC!D15045
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15045

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15045
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15045
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15045
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15045
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15024
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15024
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15024
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15024
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15024
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15024
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D15022
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E15022
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F15022
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G15022
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H15022
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15022
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D15028
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E15028
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F15028
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15028
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15028
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15028
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D15027
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E15027
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F15027
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15027

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15027
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15027
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15020
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15020
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15020
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15020
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15020
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15020
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15020
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D15015
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E15015
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F15015
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G15015
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H15015
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I15015
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D15015
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E15015
RCEP B	2024	2024	8	B!F15015
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G15015
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H15015
RCEP B	2027	2027	6	B!I15015
RCEP C	2022	2022	9,5	C!D15015
RCEP C	2023	2023	9	C!E15015
RCEP C	2024	2024	8,5	C!F15015
RCEP C	2025	2025	8	C!G15015
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H15015

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	7	C!I15015
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D15014
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E15014
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F15014
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G15014
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H15014
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I15014
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D15018
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E15018
RCEP E	2024	2024	8	E!F15018
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G15018
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H15018
RCEP E	2027	2027	6	E!I15018
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D15015
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E15015
RCEP F	2024	2024	8	F!F15015
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G15015
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H15015
RCEP F	2027	2027	6	F!I15015
VIFTA	2024	2024	8	VI!F13989
VIFTA	2025	2025	6	VI!G13989
VIFTA	2026	2026	4	VI!H13989
VIFTA	2027	2027	2	VI!I13989

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8529.10 có 8 dòng thuế; dòng 8529.10.93 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng với thiết bị truyền dẫn để phát sóng vô tuyến.	8529.10.21 Dùng cho máy thu truyền hình; 8529.10.29 Loại khác; 8529.10.30 Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh; 8529.10.40 Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten; 8529.10.60 Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng); 8529.10.94 Loại dùng với thiết bị truyền dẫn truyền hình	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8529.10.93 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8529.10.93	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8529.10.93. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8529.10.93 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15675), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.